

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21
Phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan	22 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 01 năm 2009.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PTS HATAY.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hà Nội.
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Xây lắp và Dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty tại Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Quang Khanh	Chủ tịch
	Ông Đào Văn Chiện	Ủy viên
	Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tiên Cường	Ủy viên
	Ông Bùi Ngọc Giá	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đào Văn Chiện	Giám đốc
	Ông Lê Tự Cường	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc - bổ nhiệm theo QĐ số 156/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2010
	Ông Nguyễn Tiên Cường	Phó Giám đốc- bổ nhiệm theo QĐ số 136/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2010
	Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc- bổ nhiệm theo QĐ số 138/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2010

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán More Stephens International Limited tại Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đào Văn Chiện

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Các cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

Ngô Kiều Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1314/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		36.332.550.076	33.598.087.322
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.349.053.257	4.252.826.019
1. Tiền	111		1.349.053.257	4.252.826.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.779.145.314	20.289.034.236
1. Phải thu khách hàng	131		18.636.180.989	19.846.727.321
2. Trả trước cho người bán	132		8.745.128.741	311.635.915
5. Các khoản phải thu khác	135		397.835.584	130.671.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		3.998.056.373	7.424.381.539
1. Hàng tồn kho	141	5.2	3.998.056.373	7.424.381.539
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.206.295.132	1.631.845.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	60.892.103	724.051.726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.845.776	126.222.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	3.141.557.253	781.571.258
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		24.321.497.144	18.489.488.199
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		22.755.555.231	16.805.944.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.899.027.499	15.453.588.638
- Nguyên giá	222	5.5	44.342.287.133	37.936.696.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.5	(26.443.259.634)	(22.483.108.001)
3. Tài sản cố định vô hình	227		228.589.322	141.129.956
- Nguyên giá	228	5.6	539.499.418	385.749.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	5.6	(310.910.096)	(244.619.462)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	4.627.938.410	1.211.226.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.565.941.913	1.683.543.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.527.133.975	1.613.543.305
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		38.807.938	70.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		60.654.047.220	52.087.575.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	33.215.244.240	26.524.693.301
I- Nợ ngắn hạn	310	20.715.465.357	25.948.817.021
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 5.9	11.704.322.945	17.091.319.409
2. Phải trả người bán	312	1.121.603.083	2.609.814.116
3. Người mua trả tiền trước	313	2.653.638.823	1.976.310.073
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 5.10	896.252.256	1.131.977.134
5. Phải trả người lao động	315	834.776.153	483.000.000
6. Chi phí phải trả	316 5.11	268.353.670	310.118.254
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 5.12	3.127.759.545	2.309.671.068
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	108.758.882	36.606.967
II- Nợ dài hạn	330	12.499.778.883	575.876.280
3. Phải trả dài hạn khác	333 5.13	12.489.971.870	575.876.280
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	9.807.013	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	27.438.802.980	25.562.882.220
I- Vốn chủ sở hữu	410	27.438.802.980	25.562.882.220
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 5.14	16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412 5.14	1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417 5.14	5.971.852.394	4.734.346.659
8. Quỹ dự phòng tài chính	418 5.14	898.000.000	665.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419 5.14	-	8.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 5.14	3.517.868.586	3.104.453.561
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	60.654.047.220	52.087.575.521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2010	01/01/2010
4 Nợ khó đòi đã xử lý	478.560.451	478.560.451

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011
 Giám đốc

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	1.224.630.422.134	1.238.733.378.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	1.224.630.422.134	1.238.733.378.578
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	1.195.137.433.645	1.211.386.862.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.492.988.489	27.346.515.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	134.212.909	407.292.972
7. Chi phí tài chính	22	5.18	3.323.009.314	1.484.015.059
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.323.009.314</i>	<i>1.484.015.059</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	21.738.736.590	20.249.367.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.565.455.494	6.020.426.611
11. Thu nhập khác	31		135.863.638	189.369.603
12. Chi phí khác	32		122.107.702	88.826.493
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.755.936	100.543.110
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.579.211.430	6.120.969.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	976.049.990	1.455.316.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.603.161.440	4.665.653.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	2.252	3.210

Bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo các chính sách thuế được áp dụng tại Công ty năm 2010 với số tiền số tiền 337.505.735 đồng. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm được hạch toán tăng Quỹ đầu tư phát triển với số tiền tương ứng.

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011
 Giám đốc

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.579.211.430	6.120.969.721
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.225.766.565	5.573.069.392
- Các khoản dự phòng	03	-	1.978.457
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(147.968.845)	(507.102.843)
- Chi phí lãi vay	06	3.323.009.314	1.484.015.059
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.980.018.464	12.672.929.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.727.720.305)	(2.362.889.818)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.426.325.166	(3.067.352.314)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	4.121.976.199	3.794.139.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	749.568.953	(601.347.735)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.283.492.931)	(1.484.015.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.156.100.000)	(440.607.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	655.736.151	3.011.983.150
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(557.737.733)	(616.137.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.208.573.964	10.906.702.487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.466.163.426)	(2.444.364.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	135.863.638	125.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.212.909	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.196.086.879)	(2.319.364.312)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.881.445.087	48.616.200.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.328.904.934)	(62.184.996.488)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.468.800.000)	(2.437.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.083.740.153	(10.006.196.488)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.903.772.762)	(1.418.858.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.252.826.019	5.671.684.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.349.053.257	4.252.826.019

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 01 năm 2009.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hà Nội.
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Chi nhánh tại Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Xây lắp và Dịch vụ

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh tại Công ty là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng chẵn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Tổng đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các hàng hóa khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe; Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Đại lý, kinh doanh mua và bán thiết bị, dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Trồng trọt;
- Chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2010 là kinh doanh, vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2010</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; Tiền thuê đất trả tiền trước được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, và các chi phí khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trên thị trường được thực hiện theo giá định hướng do Nhà nước qui định thống nhất trên phạm vi cả nước theo từng giai đoạn và có sự điều chỉnh đối với từng vùng, miền. Giá bán mặt hàng xăng dầu do Bộ Tài chính qui định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 76-QĐ/UB ngày 16/1/2004 của UBND tỉnh Hà Tây về cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh cho Công ty, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo khoản 3 điều 20 Nghị định 51/1999/NĐ-CP.

Quyết định số 599/QĐ-CT ngày 20 tháng 12 năm 2004 của Cục thuế Hà Tây theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được miễn tiền thuê đất trên diện tích đất thuê 9.812,2m² tại Đồng Mai - Thanh Oai - Hà Tây trong thời gian 06 năm kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2003.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Xăng Dầu và các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	41.063.944	2.068.064.389
Tiền gửi ngân hàng	1.307.989.313	2.184.761.630
Tổng	1.349.053.257	4.252.826.019

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.992.100	78.221.450
Công cụ, dụng cụ	21.794.000	20.638.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	944.830.517	617.334.451
Hàng hoá	2.898.439.756	6.708.187.638
Tổng	3.998.056.373	7.424.381.539

5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	-	680.649.425
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	26.869.547	-
Chi phí công cụ dụng cụ	34.022.556	43.402.301
Tổng	60.892.103	724.051.726

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	3.133.078.253	682.391.258
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.479.000	99.180.000
Tổng	3.141.557.253	781.571.258

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2010	7.716.830.366	1.801.615.886	28.145.058.076	273.192.311	37.936.696.639
Tăng trong năm	343.513.586	433.820.000	5.949.688.908	-	6.727.022.494
Mua trong năm	23.000.000	433.820.000	5.949.688.908	-	6.406.508.908
Đầu tư XD/CB hoàn thành	320.513.586	-	-	-	320.513.586
Giảm trong năm	54.432.000	-	267.000.000	-	321.432.000
Thanh lý, nhượng bán	54.432.000	-	267.000.000	-	321.432.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	8.005.911.952	2.235.435.886	33.827.746.984	273.192.311	44.342.287.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2010	4.093.572.742	1.434.032.367	16.748.985.671	206.517.221	22.483.108.001
Tăng trong năm	655.763.476	153.856.822	3.321.895.572	27.960.061	4.159.475.931
Khấu hao trong năm	655.763.476	153.856.822	3.321.895.572	27.960.061	4.159.475.931
Giảm trong năm	54.432.000	-	144.892.298	-	199.324.298
Thanh lý, nhượng bán	54.432.000	-	144.892.298	-	199.324.298
Số dư tại 31/12/2010	4.694.904.218	1.587.889.189	19.925.988.945	234.477.282	26.443.259.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2010	3.623.257.624	367.583.519	11.396.072.405	66.675.090	15.453.588.638
Tại 31/12/2010	3.311.007.734	647.546.697	13.901.758.039	38.715.029	17.899.027.499

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010: 15.736.131.326 đồng

Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp các khoản vay Ngân hàng tại ngày 31/12/2010: 12.825.261.086 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2010	356.249.418	29.500.000	385.749.418
Tăng trong năm	-	153.750.000	153.750.000
Mua trong năm	-	153.750.000	153.750.000
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	356.249.418	183.250.000	539.499.418
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2010	217.823.622	26.795.840	244.619.462
Tăng trong năm	38.296.296	27.994.338	66.290.634
Khấu hao trong năm	38.296.296	27.994.338	66.290.634
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	256.119.918	54.790.178	310.910.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2010	138.425.796	2.704.160	141.129.956
Tại 31/12/2010	100.129.500	128.459.822	228.589.322

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Số dư đầu kỳ	1.211.226.300	1.504.973.333
Tăng	10.716.204.777	2.792.877.863
Kết chuyển tăng tài sản cố định	7.001.434.649	1.837.359.682
Phân loại lại	162.633.621	1.249.265.214
Phân bổ	135.424.397	-
Số dư cuối kỳ	4.627.938.410	1.211.226.300

Chi tiết theo hạng mục

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư Cửa hàng Xăng dầu Hoà Bình	1.347.126.979	900.873.000
Chi phí san lấp kho Đồng Mai	-	12.726.700
Đầu tư Cửa hàng Xăng dầu Cao Phong	1.589.715.977	297.626.600
Xe HuynDai HD260 (NG + Lệ phí trước bạ)	1.691.095.454	-
	4.627.938.410	1.211.226.300

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.613.543.305	1.553.744.679
Tăng	1.221.493.324	1.696.072.354
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.307.902.654	1.636.273.728
Giảm khác		
Tại ngày 31 tháng 12	1.527.133.975	1.613.543.305

Chi tiết theo khoản mục

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuê đất tại Cửa hàng xăng dầu	716.400.000	600.000.000
Chi phí san lấp mặt bằng ao	267.670.939	-
Chi phí CCDC tại VP Công ty	455.006.633	992.129.544
Chi phí CCDC Xưởng sửa chữa	67.130.038	21.413.761
Chi phí CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	20.926.365	-
Tổng	1.527.133.975	1.613.543.305

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Ngân hàng	11.704.322.945	17.091.319.409
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	-	4.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Hà Nội</i>	5.000.000.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây - CN Hà Tây</i>	5.000.000.000	3.000.000.000
Vay đối tượng khác	1.704.322.945	9.591.319.409
Tổng	11.704.322.945	17.091.319.409

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.076.807	217.958.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	396.268.790	913.824.535
Thuế thu nhập cá nhân	74.906.659	194.127
Tổng	896.252.256	1.131.977.134

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trích trước về sửa chữa	35.961.872	60.818.668
Chi phí trích trước về xăm lốp	25.788.369	15.766.060
Chi phí phải trả khác	206.603.429	233.533.526
Tổng	268.353.670	310.118.254

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	34.763.135	13.162.263
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.092.996.410	2.296.508.805
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>864.890.760</i>	<i>257.688.534</i>
<i>Phải trả tiền thuế đánh giá chênh lệch tài sản</i>	<i>1.989.298.185</i>	<i>1.989.298.185</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>238.807.465</i>	<i>49.522.086</i>
Tổng	3.127.759.545	2.309.671.068

5.13 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả tiền theo hợp đồng liên kết	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của Lái xe có tính lãi suất	11.914.095.590	-
Tổng	12.489.971.870	575.876.280

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2009	10.000.000.000	350.863.250	1.051.082.000	3.392.855.033	520.000.000	-	1.680.345.805
Tăng trong năm	6.000.000.000	-	-	1.341.491.626	145.000.000	67.500.000	4.665.653.561
Tăng vốn	6.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	4.665.653.561
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	800.000.000	145.000.000	60.000.000	-
Tăng khác	-	-	-	541.491.626	-	7.500.000	-
Giảm trong năm	-	350.863.250	-	-	-	59.500.000	3.241.545.805
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.630.345.805
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	1.606.300.000
Giảm khác	-	350.863.250	-	-	-	59.500.000	4.900.000
Số dư tại 31/12/2009	16.000.000.000	-	1.051.082.000	4.734.346.659	665.000.000	8.000.000	3.104.453.561
Số dư tại 01/01/2010	16.000.000.000	-	1.051.082.000	4.734.346.659	665.000.000	8.000.000	3.104.453.561
Tăng trong năm	-	-	-	1.237.505.735	233.000.000	-	3.603.161.440
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	3.603.161.440
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	900.000.000	233.000.000	-	-
Tăng khác	-	-	-	337.505.735	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	8.000.000	3.189.746.415
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.720.581.915
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	1.468.800.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	8.000.000	364.500
Số dư tại 31/12/2010	16.000.000.000	-	1.051.082.000	5.971.852.394	898.000.000	-	3.517.868.586

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	8.160.000.000	8.160.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Tổng	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	6.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.468.800.000	1.606.300.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu***5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.164.676.555.524	1.188.713.312.705
Doanh thu bán xăng dầu	1.147.430.625.126	1.176.412.485.920
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	7.455.420.039	6.848.831.406
Doanh thu bán hàng hóa khác	9.790.510.359	5.451.995.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.953.866.610	50.020.065.873
Doanh thu vận tải bộ	57.026.146.800	46.927.590.353
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	223.136.272	232.702.635
Doanh thu xây lắp sửa chữa	2.704.583.538	2.859.772.885
Tổng	1.224.630.422.134	1.238.733.378.578

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.139.943.034.725	1.163.125.412.597
Giá vốn bán xăng dầu	1.123.883.998.077	1.151.725.265.570
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	6.735.326.078	6.208.724.643
Giá vốn bán hàng hóa khác	9.323.710.570	5.191.422.384
Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.194.398.920	48.261.450.154
Giá vốn vận tải bộ	52.370.630.658	45.121.111.298
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	129.764.271	176.424.356
Giá vốn xây lắp sửa chữa	2.694.003.991	2.963.914.500
Tổng	<u>1.195.137.433.645</u>	<u>1.211.386.862.751</u>

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.212.909	121.015.193
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	286.277.779
Tổng	<u>134.212.909</u>	<u>407.292.972</u>

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	3.323.009.314	1.484.015.059
	-	-
Tổng	<u>3.323.009.314</u>	<u>1.484.015.059</u>

5.19 Chi phí bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	7.075.128.676	7.243.026.655
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.284.582.294	723.773.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.390.254	745.294.662
Chi phí sửa chữa tài sản	181.851.673	714.820.021
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm	5.357.563.859	4.628.578.180
Thuế, phí và lệ phí	210.862.761	240.159.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.726.226.464	5.895.017.120
Chi phí bằng tiền khác	5.230.130.609	58.696.713
Tổng	<u>21.738.736.590</u>	<u>20.249.367.129</u>

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí có tính chất quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong đó	4.579.211.430	6.120.969.721
<i>Lợi nhuận hoạt động được ưu đãi đầu tư</i>	<i>3.375.057.351</i>	<i>1.498.525.402</i>
<i>Lợi nhuận hoạt động khác</i>	<i>1.204.154.079</i>	<i>4.622.444.319</i>
Thuế suất áp dụng		
<i>Thuế suất ưu đãi 20%</i> <i>(hoạt động được ưu đãi đầu tư)</i>	<i>675.011.470</i>	<i>299.705.080</i>
<i>Thuế suất 25% (hoạt động khác)</i>	<i>301.038.520</i>	<i>1.155.611.080</i>
Thuế thu nhập hiện hành	976.049.990	1.455.316.160
Thuế thu nhập hiện hành được miễn giảm	337.505.735	541.491.626
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50% (hoạt động được ưu đãi đầu tư)</i>	<i>337.505.735</i>	<i>149.852.540</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 03/2009</i>	<i>-</i>	<i>391.639.086</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	638.544.255	913.824.534

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.603.161.440	4.665.653.561
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.603.161.440	4.665.653.561
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.453.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.252	3.210

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.693.326.650	27.875.081.306
Chi phí nhân công	19.574.108.349	16.234.897.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.225.766.565	5.562.661.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.416.713.449	3.231.284.336
Chi phí khác bằng tiền	18.378.556.563	15.606.893.128
Tổng	77.288.471.576	68.510.817.283

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.096.016.837	764.849.353

*Giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng*Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011*
Giám đốc**Chu Đức Hậu****Đào Văn Chiện**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2010

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	38.950.910.135	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	15.625.721.081	-	-	-	-
3	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	56.420.502	-	-	-	-
			Tổng	54.633.051.718	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU 03/HN-CTC

PHỤ LỤC II- BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	4.251.220.697	-	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	1.120.973.736.842	1.120.780.308	-	778.420.000
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	73.704.237.554	-	-	-
2	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.047.269.499.288	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	1.120.780.308	-	-
	CP	11022000	Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	778.420.000
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	1.123.833.113.572	1.120.780.308	-	778.420.000
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	1.391.843.967	-	-	-

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	5.768.265.243	8.203.646.153	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	5.064.793.693	8.203.646.153	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	635.408.998	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
		11007000	Công ty xăng dầu Bắc Thái	62.062.552	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	769.192.001	736.719.590	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	769.192.001	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	736.719.590	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: Năm 2010

STT	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian		
			01/01/2010	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/12/2010	Trong năm 2011	Trong năm 2012	Trong năm 2013
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I		Vay và nợ nội bộ tập đoàn	-	40.000.000.000	35.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	1	Ngân hàng TMCP Petrolimex	-	40.000.000.000	35.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
II		Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	7.500.000.000	41.500.000.000	44.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	1	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	4.500.000.000	33.500.000.000	38.000.000.000	-	-	-	-
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương - C.nhánh Hà Tây	3.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
		Tổng	7.500.000.000	81.500.000.000	79.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Giám đốc

Chu Đức Hậu

Đào Văn Chiện